

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 7 - 2025

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Thắng.

2. Ông Phạm Đồng .

- Thư ký phiên tòa: Ông Biện Việt Cường là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 130/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2025, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025, Quyết định thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa số 31/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mộng L, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Số B, đường số I, xóm D, thôn G, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Số B, đường số I, xóm D, thôn G, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Mộng L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu và kết hôn. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã G ngày 19/01/1999 (Nay là xã T). Quá trình chung sống, giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông N tính tình gia trưởng, thường xuyên

nhậu nhẹ về gây gổ, đánh đập với vợ con. Bà xác định không còn tình cảm với ông N, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 03/7/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông bận công việc, không thể lên Tòa án tham gia tố tụng tại Tòa án được nên đề nghị Tòa án cho ông được giải quyết vắng mặt. Nếu bà Lê Thị Mộng L cương quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

* Tại biên bản xác minh ngày 07/5/2025, anh Nguyễn Văn T là con của bà L và ông N, trình bày:

- Các thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do anh, bà L nhận thay thì anh và bà L đã giao lại tận tay cho cha là ông Nguyễn Văn N. Tại sao ông N không lên tham gia tố tụng thì anh không biết.

- Cuộc sống vợ chồng giữa cha mẹ anh phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông N còn đánh đập bà L.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng bị đơn không tham gia nên không thể tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giải quyết cho bà Lê Thị Mộng L ly hôn ông Nguyễn Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là ly hôn, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng.

Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Lê Thị Mộng L và ông Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã G ngày 19/01/1999 (Nay là xã T). Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, quá trình chung sống, vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà L đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Qua lời khai của nguyên đơn, quá trình xác minh, thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng ông bà phát sinh là do cả hai tính tình không hoà hợp, bất đồng quan điểm nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã. Mặt khác, Tòa án đã thông báo cho ông N lên Tòa án tham gia hòa giải nhưng ông không tham gia, chứng tỏ ông không có ý định níu kéo cuộc hôn nhân này; tại đơn xin xét xử vắng mặt ông N cũng trình bày nếu bà L cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn. Từ những phân tích trên, thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy xử cho bà L ly hôn ông Nghĩa L1 phù hợp.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong bản án này.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà L là người khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí DSST về ly hôn.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Mộng L ly hôn ông Nguyễn Văn N.

2. Về án phí DSST: Bà Lê Thị Mộng L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực A - Lâm Đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001695 ngày 17 tháng 4 năm 2025. Bà L đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Nghĩa